

Số: 130/2019/QĐST-HNGĐ

N, ngày 24 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 171/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Cao Thị H, sinh năm 1988

Địa chỉ: Đội 10, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Đội 10, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

-**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Địa chỉ: Số 2 L, B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Quốc H, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N Là đại diện theo ủy quyền. (Theo văn bản ủy quyền số 510 ngày 19/6/2014 của chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam).

Căn cứ vào các điều 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng : - Các điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Cao Thị H và anh Nguyễn

Thành T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đang ở với chị H là cháu Nguyễn Việt A, sinh ngày 05/08/2012. Anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung hiện nay đang ở với chị H là cháu Nguyễn Hoàng A2, sinh ngày 15/12/2007 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2.2. Về tài sản chung- công nợ chung: Hai bên đương sự đã tự thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận theo đơn thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận ngày 30/8/2019:

-Về tài sản chung:

Chị H được quyền sở hữu tài sản gồm: Quyền sử dụng 01 mảnh đất diện tích 150m² đất tại thửa đất số 711 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính xã T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Thành T và toàn bộ tài sản trên đất.

Anh T được quyền sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng 01 mảnh đất diện tích 150m² đất tại thửa đất số 712 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính xã T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Thành T cùng toàn bộ tài sản trên đất và 01 xe máy airblade (Hiện nay anh T đang quản lý)

- Về công nợ chung:

+ Sau khi ly hôn anh Nguyễn Thành T là người có nghĩa vụ trả công nợ chung của vợ chồng đối với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện N tính đến ngày 30/8/2019 với số nợ cụ thể như sau: Nợ số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 849.315 đồng.

Anh T tiếp tục phải trả lãi theo quy định của Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ theo hợp đồng tín dụng số 3305LAV201800066 ngày 10/01/2018

- Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: Chị H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung, công nợ chung cho anh T là 5.500.000 đồng.

- Các khoản công nợ khác các đương sự đã tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung, công nợ chung, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Cao Thị H nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 150.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Cao Thị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí ly hôn số AA/2018/0000205 ngày 02/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị H được hoàn lại 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ